

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN,
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 102/2025/HNGĐ-ST

Ngày 16 – 5 – 2025

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Lâm Hoài Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Minh Hoàng.

2. Bà Nguyễn Kim Huệ.

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Tú – Là Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 100/2025/TLST - HNGĐ ngày 19/3/2025 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Tạ Thị C, sinh năm 1981; Địa chỉ: ấp Cái C, xã Tân H, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp Cái C, xã Tân H, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Tạ Thị C và ông Trần Ngọc T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000, nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng khoảng năm 2022, giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân theo bà C trình bày là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến việc vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, từ đó đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc và ông bà đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2024 cho đến nay, mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay bà C xác định không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung, bà C khai có hai người con là Trần Diễm My, sinh ngày 01/10/2001 và Trần Sỹ Đan, sinh ngày 30/8/2008. Hiện cháu My đã trưởng thành, tự nuôi sống bản thân được nên khi ly hôn, bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Đan, bà C yêu cầu được nuôi, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con và cháu Đan cũng có nguyện vọng được chung sống với bà C.

Về tài sản chung, bà C và ông T tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, bà C khai không có.

Đối với ông Trần Ngọc T (bị đơn), tuy đã được Thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng ông không đến Tòa, cũng không gửi văn bản đề nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị C (nguyên đơn).

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng, bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự vẫn tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về hôn nhân, nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau từ năm 2000 đến nay tuy đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo luật định nên căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì việc kết hôn trên không được đăng ký theo quy định là không có giá trị pháp lý. Tuy bị đơn không đến Tòa, không nộp ý kiến bằng văn bản để phản bác hoặc phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng do quan hệ hôn nhân giữa nguyên và bị đơn có vi phạm về mặt hình thức nên quan hệ hôn nhân trên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở được chấp nhận.

[3] Về con chung là Trần Diễm My, sinh ngày 01/10/2001 và Trần Sỹ Đan, sinh ngày 30/8/2008. Hiện cháu My đã trưởng thành, tự nuôi sống bản thân được nên khi ly hôn, nguyên đơn không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Riêng cháu Đan, nguyên đơn có yêu cầu nuôi. Xét thấy việc giao con cho cha hoặc mẹ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cần căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Do bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không gửi văn bản ý kiến cho Tòa xem xét nên chưa đủ cơ sở để khẳng định việc giao con cho bị đơn nuôi dạy sẽ đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con. Hơn nữa, việc ly hôn giữa các đương sự đã phần nào xáo trộn đến cuộc sống bình thường và tâm lý của con trẻ, hiện cháu Đan có nguyện vọng được chung sống với nguyên đơn. Vì vậy, để hạn chế đến

mức thấp nhất việc ảnh hưởng tâm lý, cuộc sống của cháu nên tiếp tục giao cháu cho nguyên đơn chăm sóc, nuôi dưỡng là hợp lý.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con nhằm đảm bảo nhu cầu thiết yếu của con, bảo đảm cho cuộc sống của con được đầy đủ, tốt hơn và thể hiện được trách nhiệm, tình thương của người làm cha, làm mẹ đối với con. Mặc dù, Hội đồng xét xử đã giải thích việc cấp dưỡng nuôi con nhưng nguyên đơn cho rằng có đủ điều kiện nuôi con nên không yêu cầu cấp dưỡng – Đây là ý chí tự nguyện, quyền tự định đoạt của nguyên đơn nên chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, các đương sự tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung, nguyên đơn khai không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, nguyên đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 144, của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân, không công nhận vợ chồng giữa bà Tạ Thị C và ông Trần Ngọc T.

- Về con chung là Trần Diễm My, sinh ngày 01/10/2001 và Trần Sỹ Đan, sinh ngày 30/8/2008. Hiện cháu My đã trưởng thành, tự nuôi sống bản thân được. Khi ly hôn, bà Tạ Thị C không đặt ra yêu cầu gì về con nên không đặt ra xem xét. Đối với cháu Đan, tiếp tục giao cho bà C chăm sóc, nuôi dưỡng và không đặt ra yêu cầu ông Trần Ngọc T cấp dưỡng nuôi con. Ông Triều có quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

- Về tài sản chung, bà Tạ Thị C và ông Trần Ngọc T tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung, bà Tạ Thị C khai không có nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, bà Tạ Thị C phải chịu số tiền 300.000 đồng. Ngày 19/3/2025, bà C đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số 0003950 được đối trừ, chuyển thu sung quỹ Nhà nước.

Bà C có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)
Lâm Hoài Ân